

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN NAM DƯỢC**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017  
(đã được kiểm toán)



## NỘI DUNG

|                                            | Trang   |
|--------------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc              | 02 - 03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                  | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán  | 06 - 28 |
| Bảng cân đối kế toán riêng                 | 06 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 08      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng           | 09      |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng        | 10 - 28 |

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nam Dược (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nam Dược là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103003831 đăng ký lần đầu ngày 04/03/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 09 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101452595 ngày 25/12/2013.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô A7/D21, Khu đô thị mới Cầu Giấy, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |              |
|----------------------|--------------|
| Ông Lã Xuân Hạnh     | Chủ tịch     |
| Ông Nguyễn Văn Giang | Phó Chủ tịch |
| Ông Hoàng Minh Châu  | Thành viên   |
| Ông Lê Văn Sản       | Thành viên   |
| Bà Dương Thị Lan     | Thành viên   |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                     |                   |
|---------------------|-------------------|
| Ông Hoàng Minh Châu | Tổng Giám đốc     |
| Ông Lê Văn Sản      | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

|                           |                      |
|---------------------------|----------------------|
| Bà Vũ Thị Nga             | Trưởng Ban kiểm soát |
| Ông Phạm Thành Đạt        | Ủy viên              |
| Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hương | Ủy viên              |

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

**Công ty Cổ phần Nam Dược**

Lô A7/D21, Khu đô thị mới Cầu Giấy, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2018

**TM. Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**



**Hoàng Minh Châu**

Số: 200318.029/BCTC.KT1

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Nam Dược

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Nam Dược được lập ngày 20 tháng 03 năm 2018, từ trang 6 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại thời điểm 31/12/2016, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào công ty con là Công ty TNHH MTV Nam Dược Phương Nam và đầu tư dài hạn khác tại Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nam Dược với tổng số tiền là 1,255 tỷ đồng. Điều này dẫn đến việc chúng tôi phải đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty. Vấn đề này tiếp tục ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017. Nếu Công ty thực hiện trích lập dự phòng đầy đủ thì chỉ tiêu "Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn" và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng Cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2016 và tại ngày 31/12/2017 sẽ giảm đi số tiền là 1,255 tỷ đồng.

## Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nam Dược tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính về vấn đề sau:

- \* Các giao dịch với các bên liên quan trong năm chưa được phê duyệt theo đúng thẩm quyền theo quy định tại Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng (chi tiết Thuyết minh số 11, 33).

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ nêu trên của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Anh Tuấn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Diệu Trang

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0938-2018-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

| Mã số TÀI SẢN                                    | Thuyết minh | 31/12/2017<br>VND      | 01/01/2017<br>VND      |
|--------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>34.047.630.329</b>  | <b>65.960.740.286</b>  |
| <b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>3</b>    | <b>7.896.924.987</b>   | <b>3.549.905.136</b>   |
| 111 1. Tiền                                      |             | 5.396.924.987          | 3.549.905.136          |
| 112 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 2.500.000.000          | -                      |
| <b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>22.914.839.455</b>  | <b>57.077.961.414</b>  |
| 131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 5           | 18.511.381.516         | 10.257.814.439         |
| 132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 6           | 4.232.429.661          | 11.707.507.000         |
| 136 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 7           | 171.028.278            | 35.112.639.975         |
| <b>140 IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>8</b>    | <b>1.778.177.219</b>   | <b>4.690.438.502</b>   |
| 141 1. Hàng tồn kho                              |             | 1.778.177.219          | 4.690.438.502          |
| <b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>1.457.688.668</b>   | <b>642.435.234</b>     |
| 151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 12          | 241.363.584            | 253.120.600            |
| 152 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   |             | 932.604.305            | -                      |
| 153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 15          | 283.720.779            | 389.314.634            |
| <b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>105.000.440.605</b> | <b>35.566.265.959</b>  |
| <b>220 II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>72.993.843.560</b>  | <b>3.004.545.178</b>   |
| 221 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 10          | 2.649.115.187          | 3.004.545.178          |
| 222 - Nguyên giá                                 |             | 6.815.971.068          | 6.887.515.259          |
| 223 - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (4.166.855.881)        | (3.882.970.081)        |
| 227 2. Tài sản cố định vô hình                   | 11          | 70.344.728.373         | -                      |
| 228 - Nguyên giá                                 |             | 70.467.625.869         | -                      |
| 229 - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (122.897.496)          | -                      |
| <b>240 IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           |             | <b>331.446.159</b>     | <b>590.904.250</b>     |
| 242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 9           | 331.446.159            | 590.904.250            |
| <b>250 V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>4</b>    | <b>31.255.000.000</b>  | <b>31.255.000.000</b>  |
| 251 1. Đầu tư vào công ty con                    |             | 31.000.000.000         | 31.000.000.000         |
| 253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            |             | 255.000.000            | 255.000.000            |
| <b>260 VI. Tài sản dài hạn khác</b>              |             | <b>420.150.886</b>     | <b>715.816.531</b>     |
| 261 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 12          | 420.150.886            | 715.816.531            |
| <b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>139.048.070.934</b> | <b>101.527.006.245</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017  
 (tiếp theo)

| Mã số NGUỒN VỐN                                      | Thuyết minh | 31/12/2017<br>VND      | 01/01/2017<br>VND      |
|------------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                            |             | <b>50.700.088.499</b>  | <b>15.021.410.785</b>  |
| <b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>                            |             | <b>29.700.088.499</b>  | <b>15.021.410.785</b>  |
| 311 1. Phải trả người bán ngắn hạn                   | 14          | 14.219.861.911         | 7.362.244.003          |
| 312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn             |             | 307.000                | 292.004.060            |
| 313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước           | 15          | -                      | 468.397.053            |
| 314 4. Phải trả người lao động                       |             | 7.708.287.827          | 5.405.367.910          |
| 315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                     | 16          | 196.018.338            | 109.458.709            |
| 319 6. Phải trả ngắn hạn khác                        | 17          | 1.503.900.876          | 1.312.226.503          |
| 320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn             | 13          | 6.000.000.000          | -                      |
| 322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                     |             | 71.712.547             | 71.712.547             |
| <b>330 II. Nợ dài hạn</b>                            |             | <b>21.000.000.000</b>  | <b>-</b>               |
| 338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn              | 13          | 21.000.000.000         | -                      |
| <b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                         |             | <b>88.347.982.435</b>  | <b>86.505.595.460</b>  |
| <b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>                         | <b>18</b>   | <b>88.347.982.435</b>  | <b>86.505.595.460</b>  |
| 411 1. Vốn góp của chủ sở hữu                        |             | 56.800.000.000         | 56.800.000.000         |
| 411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |             | 56.800.000.000         | 56.800.000.000         |
| 421 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối             |             | 31.547.982.435         | 29.705.595.460         |
| 421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 16.306.427.560         | (33.347.724.557)       |
| 421b - LNST chưa phân phối năm nay                   |             | 15.241.554.875         | 63.053.320.017         |
| <b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                       |             | <b>139.048.070.934</b> | <b>101.527.006.245</b> |

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Cảnh

Trần Thị Anh Đức

Hoàng Minh Châu

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2017

| Mã số | CHỈ TIÊU                                           | Thuyết minh | Năm 2017<br>VND | Năm 2016<br>VND |
|-------|----------------------------------------------------|-------------|-----------------|-----------------|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 19          | 201.807.527.873 | 146.885.046.135 |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 20          | 1.457.071.225   | 232.686.603     |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 200.350.456.648 | 146.652.359.532 |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                | 21          | 99.026.661.700  | 87.524.641.992  |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch      |             | 101.323.794.948 | 59.127.717.540  |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 22          | 15.105.817.844  | 64.027.126.938  |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               | 23          | 1.635.945.205   | -               |
| 23    | - Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | 1.635.945.205   | -               |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                                | 24          | 81.705.915.365  | 45.065.130.653  |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25          | 17.755.376.928  | 15.036.469.794  |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 15.332.375.294  | 63.053.244.031  |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                  | 26          | 46.050.482      | 4.817.561       |
| 32    | 12. Chi phí khác                                   | 27          | 28.164.806      | 4.741.575       |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                                 |             | 17.885.676      | 75.986          |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 15.350.260.970  | 63.053.320.017  |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 28          | 108.706.095     | -               |
| 60    | 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       |             | 15.241.554.875  | 63.053.320.017  |

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Cảnh

Trần Thị Anh Đức

Hoàng Minh Châu

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số                                              | CHỈ TIÊU                                                                           | Thuyết minh | Năm 2017<br>VND  | Năm 2016<br>VND  |
|----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |                                                                                    |             |                  |                  |
| 01                                                 | 1. Lợi nhuận trước thuế                                                            |             | 15.350.260.970   | 63.053.320.017   |
|                                                    | 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                        |             |                  |                  |
| 02                                                 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                  |             | 835.439.487      | 617.414.217      |
| 05                                                 | - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư                                                       |             | (15.145.817.844) | (64.027.126.938) |
| 06                                                 | - Chi phí lãi vay                                                                  |             | 1.635.945.205    | -                |
| 08                                                 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước<br>thay đổi vốn lưu động                |             | 2.675.827.818    | (356.392.704)    |
| 09                                                 | - Tăng/giảm các khoản phải thu                                                     |             | (7.773.403.371)  | 2.754.171.082    |
| 10                                                 | - Tăng/giảm hàng tồn kho                                                           |             | 2.912.261.283    | 8.482.488.773    |
| 11                                                 | - Tăng/giảm các khoản phải trả<br>(không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)  |             | 8.545.385.111    | (13.149.298.350) |
| 12                                                 | - Tăng/giảm chi phí trả trước                                                      |             | 307.422.661      | (3.331.766)      |
| 14                                                 | - Tiền lãi vay đã trả                                                              |             | (1.615.972.602)  | -                |
| 15                                                 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                |             | (33.350.937)     | -                |
| 17                                                 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                           |             | (2.039.167.900)  | (874.219.410)    |
| 20                                                 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                      |             | 2.979.002.063    | (3.146.582.375)  |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |                                                                                    |             |                  |                  |
| 21                                                 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định<br>và các tài sản dài hạn khác    |             | (64.519.279.778) | (12.181.898.068) |
| 22                                                 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và<br>các tài sản dài hạn khác |             | 40.000.000       | -                |
| 27                                                 | 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                             |             | 50.093.977.566   | 29.027.126.938   |
| 30                                                 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                          |             | (14.385.302.212) | 16.845.228.870   |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |                                                                                    |             |                  |                  |
| 33                                                 | 1. Tiền thu đi vay                                                                 |             | 30.000.000.000   | -                |
| 34                                                 | 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                             |             | (3.000.000.000)  | -                |
| 36                                                 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                         |             | (11.246.680.000) | (11.365.520.000) |
| 40                                                 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                       |             | 15.753.320.000   | (11.365.520.000) |
| 50                                                 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm                                                    |             | 4.347.019.851    | 2.333.126.495    |
| 60                                                 | Tiền và tương đương tiền đầu năm                                                   |             | 3.549.905.136    | 1.216.778.641    |
| 70                                                 | Tiền và tương đương tiền cuối năm                                                  | 3           | 7.896.924.987    | 3.549.905.136    |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Cảnh

Kế toán trưởng

Trần Thị Anh Đức

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2018



Hoàng Minh Châu

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2017

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nam Dược là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103003831 đăng ký lần đầu ngày 04/03/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 09 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101452595 ngày 25/12/2013.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô A7/D21, Khu đô thị mới Cầu Giấy, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 56.800.000.000 VND (Năm mươi sáu tỷ, tám trăm triệu đồng), tương đương 5.680.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực kinh doanh thương mại.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh thuốc tân dược, đông dược và thực phẩm chức năng.

#### Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm 2017, Công ty phân phối thêm một số sản phẩm mới, đồng thời tăng giá bán và sản lượng hàng bán ra của các sản phẩm cũ dẫn tới lợi nhuận gộp từ bán hàng năm nay tăng 71,4% so với năm trước. Trong năm Công ty cũng tăng cường hoạt động quảng cáo sản phẩm dẫn tới Chi phí bán hàng tăng mạnh so với năm trước, tuy nhiên theo kế hoạch phân phối lợi nhuận của các Công ty con, số cổ tức Công ty nhận được giảm mạnh so với năm 2016. Những vấn đề trên đã dẫn tới Tổng lợi nhuận trước thuế năm 2017 sụt giảm so với năm trước.

Thông tin về các công ty con của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

### 2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9 . Tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| - Máy móc, thiết bị               | 05 năm      |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 04 năm |
| - Phần mềm máy vi tính            | 03 năm      |

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao.

## 2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.12 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 2.14 . Chi phí phải trả

- \* Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi vay và các khoản chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

### 2.16 . Doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo, và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

## 2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## 2.19 . Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phát sinh trong năm là chi phí lãi vay. Chi phí này được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

## 2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                 | 31/12/2017           | 01/01/2017           |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                 | VND                  | VND                  |
| Tiền mặt                        | 143.277.428          | 1.281.071.096        |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 5.253.647.559        | 2.268.834.040        |
| Các khoản tương đương tiền (*)  | 2.500.000.000        | -                    |
|                                 | <b>7.896.924.987</b> | <b>3.549.905.136</b> |

(\*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất 5,5%/ năm.

#### 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|                                               | 31/12/2017            |          | 01/01/2017            |          |
|-----------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                               | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
|                                               | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| * Đầu tư vào công ty con                      | 31.000.000.000        | -        | 31.000.000.000        | -        |
| - Công ty TNHH Nam Dược                       | 30.000.000.000        | -        | 30.000.000.000        | -        |
| - Công ty TNHH MTV Nam Dược Phương Nam        | 1.000.000.000         | -        | 1.000.000.000         | -        |
| Đầu tư vào đơn vị khác                        | 255.000.000           | -        | 255.000.000           | -        |
| - Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nam Dược | 255.000.000           | -        | 255.000.000           | -        |
|                                               | <b>31.255.000.000</b> | <b>-</b> | <b>31.255.000.000</b> | <b>-</b> |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

##### Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

| Tên công ty con                      | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính     |
|--------------------------------------|----------------------------|---------------|------------------------|--------------------------------|
| Công ty TNHH Nam Dược                | Nam Định                   | 100%          | 100%                   | Sản xuất, kinh doanh dược phẩm |
| Công ty TNHH MTV Nam Dược Phương Nam | Hồ Chí Minh                | 100%          | 100%                   | Kinh doanh dược phẩm           |

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty con trong năm: Xem Thuyết minh 33.

##### Đầu tư vào đơn vị khác

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nam Dược đã tạm ngừng hoạt động và đóng mã số thuế từ ngày 21 tháng 09 năm 2006 nhưng chưa hoàn tất các thủ tục giải thể.

#### 5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

|                                                              | 31/12/2017            | 01/01/2017            |
|--------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                              | VND                   | VND                   |
| a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn |                       |                       |
| Công ty TNHH MTV Nam Dược Phương Nam                         | 13.923.024.515        | 9.367.316.076         |
| Các đối tượng khác                                           | 4.588.357.001         | 890.498.363           |
|                                                              | <b>18.511.381.516</b> | <b>10.257.814.439</b> |
| b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan              | <b>13.923.024.515</b> | <b>9.367.316.076</b>  |
| (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)                  |                       |                       |

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                       | 31/12/2017           |                 | 01/01/2017            |                 |
|-------------------------------------------------------|----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                                                       | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND |
| - Công ty Cổ phần Xây lắp Công Nghiệp Thực Phẩm       | 3.954.000.000        | -               | -                     | -               |
| - Công ty TNHH Thương mại và Truyền thông Nguyễn Quân | -                    | -               | 1.578.552.000         | -               |
| - Ông Hoàng Minh Châu và bà Dương Thị Sáu             | -                    | -               | 10.000.000.000        | -               |
| - Các đối tượng khác                                  | 278.429.661          | -               | 128.955.000           | -               |
|                                                       | <b>4.232.429.661</b> | <b>-</b>        | <b>11.707.507.000</b> | <b>-</b>        |

**7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|                                           | 31/12/2017         |                 | 01/01/2017            |                 |
|-------------------------------------------|--------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                                           | Giá trị<br>VND     | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | -                  | -               | 35.000.000.000        | -               |
| Tạm ứng                                   | 149.188.000        | -               | 100.989.997           | -               |
| Ký cược, ký quỹ                           | 10.000.000         | -               | 10.000.000            | -               |
| Dự thu lãi tiền gửi                       | 11.840.278         | -               | -                     | -               |
| Phải thu khác                             | -                  | -               | 1.649.978             | -               |
|                                           | <b>171.028.278</b> | <b>-</b>        | <b>35.112.639.975</b> | <b>-</b>        |

**8 . HÀNG TỒN KHO**

|                  | 31/12/2017           |                 | 01/01/2017           |                 |
|------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
|                  | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND |
| Công cụ, dụng cụ | 74.716.364           | -               | 72.427.443           | -               |
| Hàng hóa         | 1.703.460.855        | -               | 4.618.011.059        | -               |
|                  | <b>1.778.177.219</b> | <b>-</b>        | <b>4.690.438.502</b> | <b>-</b>        |

**9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                                                              | 31/12/2017<br>VND  | 01/01/2017<br>VND  |
|--------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Mua sắm</b>                                               | <b>236.215.250</b> | <b>590.904.250</b> |
| - Phần mềm quản lý hệ thống phân phối SALESUP (i)            | 10.651.750         | 372.044.250        |
| - Phần mềm kế toán (ii)                                      | 225.563.500        | 218.860.000        |
| <b>Xây dựng cơ bản</b>                                       | <b>95.230.909</b>  | <b>-</b>           |
| - Công trình Trụ sở Văn phòng Công ty Cổ phần Nam Dược (iii) | 95.230.909         | -                  |
|                                                              | <b>331.446.159</b> | <b>590.904.250</b> |

- (i) Hợp đồng cung cấp và cài đặt phần mềm quản lý hệ thống phân phối số HD/DMS/GESO-NAMDUOC/21092016 ký ngày 21/09/2016 giữa Công ty và Công ty TNHH Giải pháp Doanh nghiệp Toàn cầu. Tổng giá trị hợp đồng là 379.865.000 VND (trong đó, phí bản quyền là 368.692.500 VND). Tại ngày 31/12/2017, Công ty đã nghiệm thu phần phí bản quyền với tổng giá trị là 368.692.500 VND; giá trị còn lại chưa nghiệm thu là phần phí triển khai phần mềm.
- (ii) Phần mềm kế toán được mua sắm từ năm 2013, tuy nhiên Công ty và nhà cung cấp vẫn chưa nghiệm thu, bàn giao để đưa vào sử dụng do một số chức năng của phần mềm chưa đáp ứng được và các lỗi từ phần mềm vẫn tiếp tục phát sinh.
- (iii) Công trình Trụ sở Văn phòng Công ty Cổ phần Nam Dược tại Lô D2 + D4, Ô D7, Trương Công Giai, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội. Tổng mức đầu tư dự toán là 19.461.691.000 VND. Hạng mục chính của công trình gồm phần xây dựng; hệ thống cấp điện năng, điện nhẹ; hệ thống cấp thoát nước được giao cho nhà thầu là Công ty Cổ phần Xây lắp Công nghiệp thực phẩm theo Hợp đồng số 2109/2017/HĐXL/ND ngày 21/09/2017. Công trình được khởi công từ ngày 25/09/2017; thời gian thi công dự kiến là 270 ngày kể từ ngày khởi công. Tổng chi phí phát sinh lũy kế đến ngày 31/12/2017 là 95.230.909 VND (gồm phí thẩm tra hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công công trình; phí khoan khảo sát địa chất công trình và phí đo vẽ bản đồ hiện trạng tỷ lệ 1/500 công trình).

#### 10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                               | Máy móc, thiết bị  | Phương tiện vận tải  | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng                 |
|-------------------------------|--------------------|----------------------|---------------------------|----------------------|
|                               | VND                | VND                  | VND                       | VND                  |
| <b>Nguyên giá</b>             |                    |                      |                           |                      |
| Số dư đầu năm                 | 659.290.000        | 5.864.468.645        | 363.756.614               | 6.887.515.259        |
| - Mua trong năm               | 307.112.000        | -                    | 50.000.000                | 357.112.000          |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                  | (428.656.191)        | -                         | (428.656.191)        |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>966.402.000</b> | <b>5.435.812.454</b> | <b>413.756.614</b>        | <b>6.815.971.068</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                    |                      |                           |                      |
| Số dư đầu năm                 | 260.612.085        | 3.335.508.953        | 286.849.043               | 3.882.970.081        |
| - Khấu hao trong năm          | 138.945.963        | 541.681.824          | 31.914.204                | 712.541.991          |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                  | (428.656.191)        | -                         | (428.656.191)        |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>399.558.048</b> | <b>3.448.534.586</b> | <b>318.763.247</b>        | <b>4.166.855.881</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                    |                      |                           |                      |
| Tại ngày đầu năm              | 398.677.915        | 2.528.959.692        | 76.907.571                | 3.004.545.178        |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>      | <b>566.843.952</b> | <b>1.987.277.868</b> | <b>94.993.367</b>         | <b>2.649.115.187</b> |

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.625.431.313 VND.

## 11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                               | Quyền<br>sử dụng đất<br>VND | Phần mềm<br>máy vi tính<br>VND | Cộng<br>VND           |
|-------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b>        |                             |                                |                       |
| - Mua trong năm (*)           | 70.098.933.369              | 368.692.500                    | 70.467.625.869        |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>70.098.933.369</b>       | <b>368.692.500</b>             | <b>70.467.625.869</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                             |                                |                       |
| - Khấu hao trong năm          | -                           | 122.897.496                    | 122.897.496           |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>-</b>                    | <b>122.897.496</b>             | <b>122.897.496</b>    |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                             |                                |                       |
| Tại ngày đầu năm              | -                           | -                              | -                     |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>      | <b>70.098.933.369</b>       | <b>245.795.004</b>             | <b>70.344.728.373</b> |

(\*) Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất tăng trong năm do nhận chuyển nhượng từ ông Hoàng Minh Châu và bà Dương Thị Sáu (bên chuyển nhượng) theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 958/2016 và 959/2016 ngày 28 tháng 12 năm 2016 giữa bên chuyển nhượng và Công ty Cổ phần Nam Dược do ông Lê Văn Sơn - Phó Tổng Giám đốc ký duyệt, được phê duyệt theo Quyết định số 080/2016/QĐ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 16/12/2016. Đối tượng chuyển nhượng của hợp đồng là toàn bộ quyền sử dụng đất tại địa chỉ Lô A2 và A4, ô D7, khu đô thị mới Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CE 686421 và CE 686422. Tổng giá trị chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo các Hợp đồng trên là 70,09 tỷ đồng.

Tại thời điểm 31/12/2017, giá trị quyền sử dụng đất của Công ty tại Lô A4, ô D7 và Lô A2, ô D7, khu đô thị mới Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội với tổng nguyên giá là 70.098.933.369 VND đang được thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Nam Định theo hợp đồng tín dụng số NAD.DN.145.240417 ngày 27/04/2017 (Xem Thuyết minh số 13).

## 12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|                                                                    | 31/12/2017<br>VND  | 01/01/2017<br>VND  |
|--------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                 |                    |                    |
| Chi phí làm biển quảng cáo                                         | 75.007.152         | 108.906.223        |
| Phí bảo hiểm xe ô tô                                               | 22.356.062         | 22.175.973         |
| Phí duy trì tên miền                                               | 51.454.831         | 17.065.589         |
| Các khoản khác                                                     | 92.545.539         | 104.972.815        |
|                                                                    | <b>241.363.584</b> | <b>253.120.600</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                  |                    |                    |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng                                         | 225.083.168        | 340.926.939        |
| Chi phí xây dựng chiến lược kinh doanh và hệ thống quản lý nhân sự | 16.414.156         | 213.383.848        |
| Chi phí thiết kế website                                           | 45.803.332         | 62.999.982         |
| Chi phí sửa chữa phụ tùng xe Mercedes                              | 38.730.230         | 68.784.000         |
| Các khoản khác                                                     | 94.120.000         | 29.721.762         |
|                                                                    | <b>420.150.886</b> | <b>715.816.531</b> |

13 . VAY

|                                                  | 01/01/2017 |                       | Trong năm       |               | 31/12/2017      |                       |
|--------------------------------------------------|------------|-----------------------|-----------------|---------------|-----------------|-----------------------|
|                                                  | Giá trị    | Số có khả năng trả nợ | Tăng            | Giảm          | Giá trị         | Số có khả năng trả nợ |
|                                                  | VND        | VND                   | VND             | VND           | VND             | VND                   |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>                           |            |                       |                 |               |                 |                       |
| Vay và nợ dài hạn đến hạn trả                    | -          | -                     | 6.000.000.000   | -             | 6.000.000.000   | 6.000.000.000         |
| - Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Nam Định (*) | -          | -                     | 6.000.000.000   | -             | 6.000.000.000   | 6.000.000.000         |
|                                                  | -          | -                     | 6.000.000.000   | -             | 6.000.000.000   | 6.000.000.000         |
| <b>b) Vay dài hạn</b>                            |            |                       |                 |               |                 |                       |
| Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Nam Định (*)   | -          | -                     | 30.000.000.000  | 3.000.000.000 | 27.000.000.000  | 27.000.000.000        |
|                                                  | -          | -                     | 30.000.000.000  | 3.000.000.000 | 27.000.000.000  | 27.000.000.000        |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng            | -          | -                     | (6.000.000.000) | -             | (6.000.000.000) | (6.000.000.000)       |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng                   | -          | -                     |                 |               | 21.000.000.000  | 21.000.000.000        |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(\*) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Nam Định theo hợp đồng tín dụng số NAD.DN.145.240417 ngày 27/04/2017 với số tiền vay là 30.000.000.000 VND. Khoản vay được sử dụng cho việc đầu tư mua hai lô đất (Lô A4, ô D7 và Lô A2, ô D7) tại khu đô thị mới Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội để xây trụ sở văn phòng Công ty Cổ phần Nam Dược. Thời hạn vay là 05 năm (từ ngày 28/04/2017 đến ngày 27/04/2022); nợ gốc thanh toán trong vòng 10 kỳ, mỗi kỳ 06 tháng kể từ ngày nhận được khoản giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay trong 06 tháng đầu là 8%/ năm, 12 tháng tiếp theo là 9%/ năm, sau đó lãi suất được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm lĩnh lãi cuối kỳ có kỳ hạn 13 tháng tại thời điểm xác định lãi suất cộng thêm (+) 2,5%/ năm. Tài sản đảm bảo của khoản vay chính là hai lô đất trên.

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                                      | 31/12/2017            |                       | 01/01/2017           |                      |
|----------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                      | Giá trị               | Số có khả năng        | Giá trị              | Số có khả năng       |
|                                                                      | VND                   | VND                   | VND                  | VND                  |
| <b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b> |                       |                       |                      |                      |
| Công ty TNHH Nam Dược                                                | 2.543.621.758         | 2.543.621.758         | 6.474.408.806        | 6.474.408.806        |
| Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Truyền thông Ánh Dương           | 5.216.980.000         | 5.216.980.000         | -                    | -                    |
| Công ty TNHH Quảng cáo Thương mại Sen Vàng                           | 3.024.765.000         | 3.024.765.000         | -                    | -                    |
| Các đối tượng khác                                                   | 3.434.495.153         | 3.434.495.153         | 887.835.197          | 887.835.197          |
|                                                                      | <b>14.219.861.911</b> | <b>14.219.861.911</b> | <b>7.362.244.003</b> | <b>7.362.244.003</b> |
| <b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>                    | <b>2.543.621.758</b>  | <b>2.543.621.758</b>  | <b>6.474.408.806</b> | <b>6.474.408.806</b> |
| <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)</i>                   |                       |                       |                      |                      |

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                                                  | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|--------------------------------------------------|---------------------|---------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                  | VND                 | VND                 | VND                   | VND                      | VND                  | VND                  |
| Thuế giá trị gia tăng                            | -                   | 468.397.053         | 3.845.132.199         | 4.313.529.252            | -                    | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | 346.128.358         | -                   | 108.706.095           | 33.350.937               | 270.773.200          | -                    |
| Thuế thu nhập cá nhân                            | 43.186.276          | -                   | 1.706.383.414         | 1.676.144.717            | 12.947.579           | -                    |
| Các loại thuế khác                               | -                   | -                   | -                     | -                        | -                    | -                    |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                   | -                   | 4.000.000             | 4.000.000                | -                    | -                    |
|                                                  | <b>389.314.634</b>  | <b>468.397.053</b>  | <b>5.664.221.708</b>  | <b>6.027.024.906</b>     | <b>283.720.779</b>   | <b>-</b>             |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                                      | 31/12/2017         | 01/01/2017         |
|------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                      | VND                | VND                |
| Chi phí phụ trách chuyên môn của ông Hoàng Minh Châu | 66.000.000         | -                  |
| Chi phí cước viễn thông                              | 38.903.716         | -                  |
| Chi phí lãi vay                                      | 19.972.603         | -                  |
| Chi phí phải trả khác                                | 71.142.019         | 109.458.709        |
|                                                      | <b>196.018.338</b> | <b>109.458.709</b> |

**17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                   | 31/12/2017           | 01/01/2017           |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                   | VND                  | VND                  |
| Kinh phí công đoàn                | 174.173              | 174.173              |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn     | 689.000.000          | 660.000.000          |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả        | 672.080.000          | 558.760.000          |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 142.646.703          | 93.292.330           |
|                                   | <b>1.503.900.876</b> | <b>1.312.226.503</b> |

**18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

|                          | Vốn đầu tư của chủ<br>sở hữu | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối | Cộng                  |
|--------------------------|------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------|
|                          | VND                          | VND                                     | VND                   |
| Số dư đầu năm trước      | 56.800.000.000               | (21.341.112.736)                        | 35.458.887.264        |
| Lãi trong năm trước      | -                            | 63.053.320.017                          | 63.053.320.017        |
| Phân phối lợi nhuận (i)  | -                            | (12.006.611.821)                        | (12.006.611.821)      |
| Số dư cuối năm trước     | <b>56.800.000.000</b>        | <b>29.705.595.460</b>                   | <b>86.505.595.460</b> |
| Lãi trong năm nay        | -                            | 15.241.554.875                          | 15.241.554.875        |
| Phân phối lợi nhuận (ii) | -                            | (13.399.167.900)                        | (13.399.167.900)      |
| Số dư cuối năm           | <b>56.800.000.000</b>        | <b>31.547.982.435</b>                   | <b>88.347.982.435</b> |

(i) Phân phối lợi nhuận năm trước dựa trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2016/NQ ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 04 năm 2016.

(ii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2017/NQ ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 04 năm 2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

|                                                                                    | Số tiền<br>VND        |
|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                                                    | 1.019.583.950         |
| Trích thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát                                                | 1.019.583.950         |
| Chi trả cổ tức năm 2016 trên vốn điều lệ<br>(tương ứng mỗi cổ phần nhận 2.000 VND) | 11.360.000.000        |
|                                                                                    | <b>13.399.167.900</b> |

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                                               | 31/12/2017            | Tỷ lệ         | 01/01/2017            | Tỷ lệ         |
|-----------------------------------------------|-----------------------|---------------|-----------------------|---------------|
|                                               | VND                   | %             | VND                   | %             |
| Bà Dương Thị Sáu                              | 14.174.500.000        | 24,96         | 14.174.500.000        | 24,96         |
| Ông Nguyễn Văn Giang                          | 3.220.000.000         | 5,67          | 3.220.000.000         | 5,67          |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại<br>Trancorp | 2.831.000.000         | 4,98          | 2.831.000.000         | 4,98          |
| Các cổ đông khác                              | 36.574.500.000        | 64,39         | 36.574.500.000        | 64,39         |
|                                               | <b>56.800.000.000</b> | <b>100,00</b> | <b>56.800.000.000</b> | <b>100,00</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                                   | Năm 2017       | Năm 2016       |
|---------------------------------------------------|----------------|----------------|
|                                                   | VND            | VND            |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                         |                |                |
| - Vốn góp đầu năm                                 | 56.800.000.000 | 56.800.000.000 |
| - Vốn góp cuối năm                                | 56.800.000.000 | 56.800.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia                         |                |                |
| - Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 11.360.000.000 | 11.360.000.000 |

**d) Cổ phiếu**

|                                        | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|----------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 5.680.000  | 5.680.000  |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 5.680.000  | 5.680.000  |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 5.680.000  | 5.680.000  |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 5.680.000  | 5.680.000  |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 5.680.000  | 5.680.000  |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

**19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                                                                    | Năm 2017               | Năm 2016               |
|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                    | VND                    | VND                    |
| Doanh thu bán hàng hóa                                                             | 201.807.527.873        | 146.885.046.135        |
|                                                                                    | <b>201.807.527.873</b> | <b>146.885.046.135</b> |
| Doanh thu đối với các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33) | <b>88.544.844.347</b>  | <b>55.129.450.384</b>  |

**20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                     | Năm 2017             | Năm 2016           |
|---------------------|----------------------|--------------------|
|                     | VND                  | VND                |
| Hàng bán bị trả lại | 1.457.071.225        | 232.686.603        |
|                     | <b>1.457.071.225</b> | <b>232.686.603</b> |

**21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                             | Năm 2017              | Năm 2016              |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                             | VND                   | VND                   |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 99.026.661.700        | 87.524.641.992        |
|                             | <b>99.026.661.700</b> | <b>87.524.641.992</b> |

**22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                             | Năm 2017              | Năm 2016              |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                             | VND                   | VND                   |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay  | 105.817.844           | 27.126.938            |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 15.000.000.000        | 64.000.000.000        |
|                             | <b>15.105.817.844</b> | <b>64.027.126.938</b> |

**23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|              | Năm 2017             | Năm 2016 |
|--------------|----------------------|----------|
|              | VND                  | VND      |
| Lãi tiền vay | 1.635.945.205        | -        |
|              | <b>1.635.945.205</b> | <b>-</b> |

**24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                                  | Năm 2017              | Năm 2016              |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | VND                   | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 543.516.078           | 206.284.907           |
| Chi phí nhân công                | 21.048.057.600        | 17.096.976.426        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 245.849.560           | 106.752.496           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 59.856.128.487        | 27.654.822.400        |
| Chi phí khác bằng tiền           | 12.363.640            | 294.424               |
|                                  | <b>81.705.915.365</b> | <b>45.065.130.653</b> |

**25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                  | Năm 2017              | Năm 2016              |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | VND                   | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 552.864.591           | 572.132.260           |
| Chi phí nhân công                | 10.971.834.347        | 9.207.061.575         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 589.589.927           | 510.661.721           |
| Thuế, phí và lệ phí              | 41.580.000            | 15.200.000            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 5.090.272.437         | 4.186.071.529         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 509.235.626           | 545.342.709           |
|                                  | <b>17.755.376.928</b> | <b>15.036.469.794</b> |

**26 . THU NHẬP KHÁC**

|                                                  | Năm 2017<br>VND   | Năm 2016<br>VND  |
|--------------------------------------------------|-------------------|------------------|
| Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 40.000.000        | -                |
| Các khoản khác                                   | 6.050.482         | 4.817.561        |
|                                                  | <b>46.050.482</b> | <b>4.817.561</b> |

**27 . CHI PHÍ KHÁC**

|                                                  | Năm 2017<br>VND   | Năm 2016<br>VND  |
|--------------------------------------------------|-------------------|------------------|
| Phạt vi phạm hành chính về thuế và phạt chậm nộp | 26.514.820        | 3.000.000        |
| Các khoản khác                                   | 1.649.986         | 1.741.575        |
|                                                  | <b>28.164.806</b> | <b>4.741.575</b> |

**28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                                                                  | Năm 2017<br>VND      | Năm 2016<br>VND      |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN                                                           | 15.350.260.970       | 63.053.320.017       |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                                                        | 26.514.820           | 3.000.000            |
| - <i>Phạt vi phạm hành chính về thuế và phạt chậm nộp</i>                                        | 26.514.820           | 3.000.000            |
| Các khoản điều chỉnh giảm                                                                        | (15.000.000.000)     | (64.000.000.000)     |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>                                                             | (15.000.000.000)     | (64.000.000.000)     |
| Thu nhập tính thuế TNDN                                                                          | 376.775.790          | (943.679.983)        |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>                                               | <b>75.355.158</b>    | <b>-</b>             |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | 33.350.937           | -                    |
| Thuế TNDN phải thu đầu năm                                                                       | (346.128.358)        | (346.128.358)        |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm                                                                       | (33.350.937)         | -                    |
| <b>Thuế TNDN phải thu cuối năm</b>                                                               | <b>(270.773.200)</b> | <b>(346.128.358)</b> |

**29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                                 | Năm 2017<br>VND       | Năm 2016<br>VND       |
|-------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ | 1.096.380.669         | 778.417.167           |
| Chi phí nhân công                               | 32.019.891.947        | 26.304.038.001        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                | 835.439.487           | 617.414.217           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                       | 64.946.400.924        | 31.840.893.929        |
| Chi phí khác bằng tiền                          | 563.179.266           | 560.837.133           |
|                                                 | <b>99.461.292.293</b> | <b>60.101.600.447</b> |

### 30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

|                                    | Giá trị sổ kế toán    |                 |                       |                 |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                                    | 31/12/2017            |                 | 01/01/2017            |                 |
|                                    | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                       |                 |                       |                 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 7.896.924.987         | -               | 3.549.905.136         | -               |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 18.682.409.794        | -               | 45.370.454.414        | -               |
|                                    | <b>26.579.334.781</b> | <b>-</b>        | <b>48.920.359.550</b> | <b>-</b>        |

|                                   | Giá trị sổ kế toán    |                      |
|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                   | 31/12/2017            | 01/01/2017           |
|                                   | VND                   | VND                  |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>      |                       |                      |
| Vay và nợ                         | 27.000.000.000        | -                    |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 15.723.762.787        | 8.674.470.506        |
| Chi phí phải trả                  | 196.018.338           | 109.458.709          |
|                                   | <b>42.919.781.125</b> | <b>8.783.929.215</b> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

##### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

|                                    | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Cộng<br>VND           |
|------------------------------------|------------------------------|-----------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2017</b>         |                              |                       |
| Tiền và tương đương tiền           | 7.896.924.987                | 7.896.924.987         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 18.682.409.794               | 18.682.409.794        |
|                                    | <b>26.579.334.781</b>        | <b>26.579.334.781</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2017</b>         |                              |                       |
| Tiền và tương đương tiền           | 3.549.905.136                | 3.549.905.136         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 45.370.454.414               | 45.370.454.414        |
|                                    | <b>48.920.359.550</b>        | <b>48.920.359.550</b> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND           |
|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2017</b>        |                              |                                |                   |                       |
| Vay và nợ                         | 6.000.000.000                | 21.000.000.000                 | -                 | 27.000.000.000        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 15.723.762.787               | -                              | -                 | 15.723.762.787        |
| Chi phí phải trả                  | 196.018.338                  | -                              | -                 | 196.018.338           |
|                                   | <b>21.919.781.125</b>        | <b>21.000.000.000</b>          | <b>-</b>          | <b>42.919.781.125</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2017</b>        |                              |                                |                   |                       |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 8.674.470.506                | -                              | -                 | 8.674.470.506         |
| Chi phí phải trả                  | 109.458.709                  | -                              | -                 | 109.458.709           |
|                                   | <b>8.783.929.215</b>         | <b>-</b>                       | <b>-</b>          | <b>8.783.929.215</b>  |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

**32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là mua bán thuốc dược phẩm và chỉ phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

### 33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và sổ dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

|                                               | Mối quan hệ                                      | Năm 2017<br>VND | Năm 2016<br>VND |
|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| <b>Mua hàng</b>                               |                                                  |                 |                 |
| - Công ty TNHH Nam Dược                       | Công ty con                                      | 88.060.626.284  | 75.005.941.200  |
| <b>Ứng trước/ thanh toán tiền mua tài sản</b> |                                                  |                 |                 |
| - Ông Hoàng Minh Châu và Bà Dương Thị Sáu     | Cổ đông lớn của Công ty - Vợ chồng Tổng Giám Đốc | 60.098.933.369  | 10.000.000.000  |
| <b>Doanh thu từ bán hàng hóa</b>              |                                                  |                 |                 |
| - Công ty TNHH MTV Nam Dược Phương Nam (i)    | Công ty con                                      | 87.254.424.750  | 55.129.450.384  |
| - Công ty TNHH Dược phẩm Ích Nhân (ii)        | Bên liên quan khác                               | 1.290.419.597   | -               |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>            |                                                  |                 |                 |
| - Công ty TNHH Nam Dược                       | Công ty con                                      | 15.000.000.000  | 64.000.000.000  |

(i) Giao dịch được thực hiện dựa trên Hợp đồng nguyên tắc ký hàng năm, Quyết định giá bán và mức chiết khấu áp dụng cho từng thời kỳ do Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt. Tỷ lệ lãi gộp/doanh thu bán hàng cho Công ty con là 47%.

(ii) Công ty TNHH Dược phẩm Ích Nhân do Bà Dương Thị Sáu làm Giám đốc. Đồng thời, Bà Dương Thị Sáu cũng là cổ đông lớn và là vợ của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nam Dược.

Sổ dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

|                                        | Mối quan hệ                        | 31/12/2017<br>VND | 01/01/2017<br>VND |
|----------------------------------------|------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Phải thu khách hàng</b>             |                                    |                   |                   |
| - Công ty TNHH MTV Nam Dược Phương Nam | Công ty con                        | 13.923.024.515    | 9.367.316.076     |
| <b>Trả trước cho người bán</b>         |                                    |                   |                   |
| - Bà Dương Thị Sáu                     | Cổ đông lớn - Vợ của Tổng Giám đốc | -                 | 10.000.000.000    |
| <b>Phải thu khác</b>                   |                                    |                   |                   |
| - Công ty TNHH Nam Dược                | Công ty con                        | -                 | 35.000.000.000    |
| <b>Phải trả cho người bán</b>          |                                    |                   |                   |
| - Công ty TNHH Nam Dược                | Công ty con                        | 2.543.621.758     | 6.474.408.806     |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

|                                                                                 | Năm 2017<br>VND | Năm 2016<br>VND |
|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Thu nhập của Tổng Giám đốc                                                    | 1.191.481.834   | 1.033.374.854   |
| - Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị | 1.558.038.908   | 703.059.240     |

**34 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Cảnh

Kế toán trưởng

Trần Thị Anh Đức

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Tổng Giám đốc



Hoàng Minh Châu

